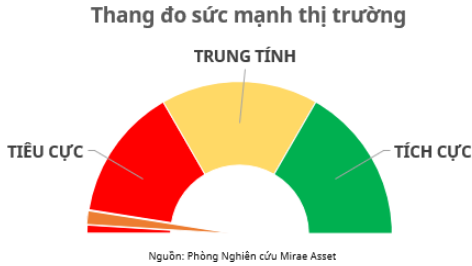


26 Tháng Tư 2022



Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Nhận định thị trường

Lực cầu bắt đáy ồ ạt, VN-Index hồi phục mạnh trong phiên.

Sau phiên giảm kỷ lục hôm qua, VN-Index mở cửa trong tâm lý hoảng loạn của nhà đầu tư, khi đầu phiên giao dịch chỉ số rơi sâu và có lúc mất 50 điểm với hàng loạt mã giảm sàn. Tuy nhiên từ đó, lực cầu bắt đáy ồ ạt xuất hiện kéo VN-Index về tham chiếu. Sang phiên chiều, sau khi phục hồi 50 điểm trong phiên, lực mua xuất hiện nhiều ở vùng giá cao và các cổ phiếu đồng loạt quay đầu tăng điểm mạnh. Kết thúc phiên giao dịch ngày hôm nay, VN-index đóng cửa tại 1.341 điểm, tăng mạnh 30 điểm, tương ứng 2,3% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản của 3 sàn lần lượt là HOSE: 21.000 tỷ đồng, HNX: 2.410 tỷ đồng, UPCOM: 973 tỷ đồng.

Phiên phục hồi mạnh diễn ra rộng khắp ở nhiều nhóm ngành. Nhóm Bất động sản và Xây dựng, là 2 nhóm tăng mạnh nhất sau khi liên tục giảm sâu: BCG, CEO, DIG, HQC, HDC, LDG, NLG, VRE, CTD, HBC tăng trần. Nhóm Phân bón và Dầu khí xoay chiều từ sàn lên trần như PVD, PVS, DCM, DPM. Thủy sản khá bất ngờ khi không phục hồi theo thị trường với đa số các mã vẫn giảm điểm, duy nhất ASM ngược chiều tăng trần.

Khối ngoại hôm nay tiếp tục mua ròng mạnh hơn 1.000 tỷ và trải đều khắp thị trường. Trong đó VNM, DGC và DPM được mua ròng mạnh nhất với giá trị lần lượt là 93 tỷ, 74 tỷ và 65 tỷ đồng.

Phiên phục hồi mạnh, tuy nhiên điểm số kỹ thuật chỉ cải thiện nhẹ. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset tăng nhẹ lên mức -4, thể hiện trạng thái TIÊU CỰC trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 15,1x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-5	TIÊU CỰC
VN30	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M	-5	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-5	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-3	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	-7	TIÊU CỰC
Kospi	-7	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-7	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-7	TIÊU CỰC
Dow Jones	-7	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

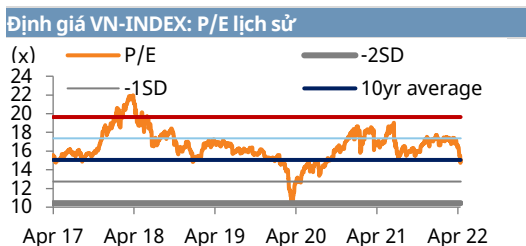
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,341.34	2.32	-10.49	10.33
HNX	345.17	2.27	-25.25	22.98
UPCOM	101.15	1.61	-13.55	27.36
MSCI EM	1,046.04	-2.75	-7.02	-23.12
NIKKEI	26,700.11	0.41	-5.15	-8.33
HANG SENG	19,934.71	0.33	-6.87	-31.15
KOSPI	2,668.31	0.42	-2.26	-17.07
FTSE	7,423.49	0.58	-0.80	6.61
S&P 500	4,296.12	0.57	-5.44	2.59
NASDAQ	13,004.85	1.29	-8.22	-8.02

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	15.08	2.33	15.70
SET INDEX	18.09	1.66	9.62
JCI INDEX	21.68	2.24	9.85
PCOMP INDEX	21.73	1.72	8.16

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	2.14	-8	42	95
10 năm	3.00	-3	60	66

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,975	-0.04	-0.44	0.33
US\$/KRW	1,251	-0.11	-1.89	-11.00
US\$/JPY	128	0.22	-3.13	-15.47
US\$/EUR	0.94	0.29	2.86	13.15
US\$/GBP	0.79	0.14	2.92	9.26
US\$/SGD	1.37	0.04	-0.92	-3.49

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	846	988	993
HNX	84	119	135
UPCOM	47	62	74



Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

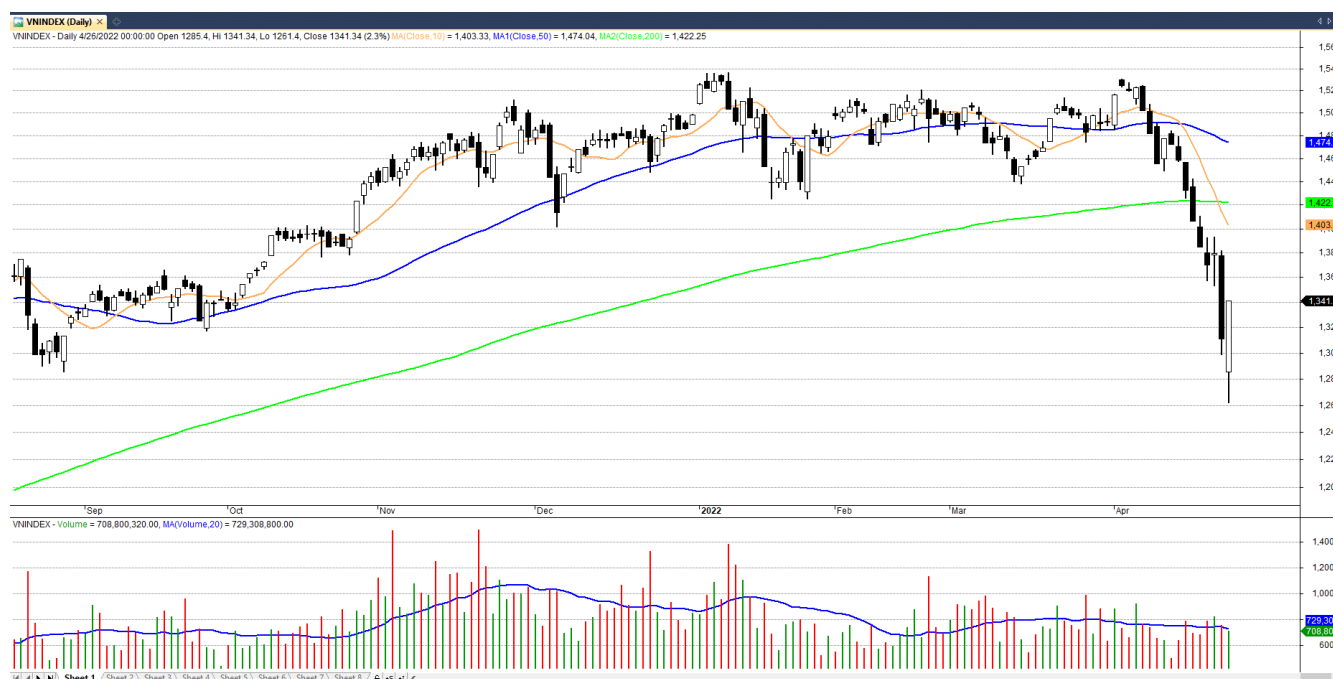
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-5	TIÊU CỰC
VN30	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M	-5	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-5	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-3	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (26/04/2022)	1.341	Kháng cự 1 1.400
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Giảm	Kháng cự 2 1.450
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.370
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.300

VN-Index phục hồi mạnh, tuy nhiên thanh khoản chỉ ở mức tương đương bình quân 20 ngày.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (26/04/2022)	1.391	Kháng cự 1	1.550
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2	1.600
VN30 - đóng cửa	1.396	Hỗ trợ 1	1.450
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-5.9	Hỗ trợ 2	1.350

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	+4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	-4	TIÊU CỰC

VN30F1M phục hồi và chốt phiên ở vùng giá đỉnh trong ngày, điểm kỹ thuật intra-day chuyển khả quan, nhưng điểm theo ngày vẫn tiêu cực.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
----	-------	--------------	--------------	-----------------------	------------------------	---------------------

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
VCB	81.8	1,166,060	1	TRUNG TÍNH	387,120	17.7	3.6	95
VSC	44	1,316,335	0	TRUNG TÍNH	4,851	12.6	1.8	58
FLC	6.81	20,391,030	-2	TRUNG TÍNH	4,835	59.4	0.5	139
SCR	16.45	7,400,250	-2	TRUNG TÍNH	6,027	32.2	1.2	122
ROS	4.07	17,340,780	-2	TRUNG TÍNH	2,310	24.3	0.4	71
MIG	27.75	2,096,090	-2	TRUNG TÍNH	3,968	15.6	2.2	58
ANV	41.15	1,391,545	-2	TRUNG TÍNH	5,231	40.9	2.2	57
GAS	104.5	769,295	-3	TRUNG TÍNH	200,008	23.9	3.9	80
TSC	11.4	6,154,090	-3	TRUNG TÍNH	2,244	16.3	1.1	70
DGC	221.4	2,038,935	-4	TIÊU CỰC	37,877	11.7	5.2	451
DXG	33.45	12,644,805	-4	TIÊU CỰC	20,322	17.2	2.3	423
HUT	25	4,685,380	-4	TIÊU CỰC	8,716	136.0	2.3	117
HAH	64.8	1,303,855	-4	TIÊU CỰC	4,426	10.3	2.9	84
TTF	11.8	7,140,925	-4	TIÊU CỰC	4,644	#N/A N/A	#N/A N/A	84
VPB	34.25	23,564,116	-5	TIÊU CỰC	152,257	8.8	1.7	807
HPG	40.75	17,257,804	-5	TIÊU CỰC	182,272	5.7	2.0	703
GEX	27.45	18,569,464	-5	TIÊU CỰC	23,374	19.3	1.9	510
DPM	62	7,115,290	-5	TIÊU CỰC	24,263	4.8	2.0	441
VND	29.45	14,484,255	-5	TIÊU CỰC	35,865	11.6	3.2	427
MBB	28.1	14,486,465	-5	TIÊU CỰC	106,171	8.4	1.8	407
MWG	144.9	2,693,865	-5	TIÊU CỰC	106,070	20.9	5.1	390
STB	26.8	12,824,920	-5	TIÊU CỰC	50,524	14.4	1.5	344
TCB	41.05	8,318,850	-5	TIÊU CỰC	144,123	8.0	1.6	341
IDC	53.6	6,141,060	-5	TIÊU CỰC	16,080	35.5	4.1	329
SSI	33.55	8,976,140	-5	TIÊU CỰC	33,307	11.1	2.2	301
VHM	63	4,393,885	-5	TIÊU CỰC	274,325	7.0	2.2	277
NKG	35.2	7,368,700	-5	TIÊU CỰC	7,723	3.3	1.3	259
KBC	40	5,394,540	-5	TIÊU CỰC	23,028	25.2	1.6	216
HSG	28.1	7,084,185	-5	TIÊU CỰC	13,867	3.3	1.2	199
PDR	62	3,113,555	-5	TIÊU CỰC	41,642	22.3	5.7	193
HAG	9.12	20,992,396	-5	TIÊU CỰC	8,458	41.6	1.9	191
ACB	30.5	5,565,155	-5	TIÊU CỰC	82,409	8.6	1.8	170
CII	22.25	7,499,230	-5	TIÊU CỰC	5,596	17.6	1.0	167
TPB	34.5	4,602,950	-5	TIÊU CỰC	54,571	10.4	2.0	159
SHB	15.45	10,005,780	-5	TIÊU CỰC	41,203	7.8	1.2	155
PNJ	107	1,423,785	-5	TIÊU CỰC	25,933	19.7	3.2	152
FRT	143.6	1,050,485	-5	TIÊU CỰC	11,342	25.6	6.8	151

CTG	27.35	5,405,980	-5	TIÊU CỰC	131,437	9.3	1.4	148
POW	12.45	11,555,455	-5	TIÊU CỰC	29,156	16.2	1.0	144
BVH	58.6	2,359,045	-5	TIÊU CỰC	43,500	22.9	2.1	138
DGW	132	1,014,065	-5	TIÊU CỰC	11,959	17.7	6.6	134
VCG	28.8	4,644,925	-5	TIÊU CỰC	12,721	26.0	2.1	134
ITA	10.9	11,894,620	-5	TIÊU CỰC	10,228	39.1	0.9	130
BCG	16.2	7,706,645	-5	TIÊU CỰC	8,154	6.9	1.3	125
MSN	116	1,041,030	-5	TIÊU CỰC	164,330	19.2	5.0	121
VHC	89.1	1,305,360	-5	TIÊU CỰC	16,211	10.7	2.6	116
VRE	29.05	4,003,575	-5	TIÊU CỰC	66,011	50.2	2.2	116
LCG	14.7	6,927,410	-5	TIÊU CỰC	2,534	11.8	1.1	102
HBC	18.05	5,577,730	-5	TIÊU CỰC	4,434	42.5	1.2	101
HQC	4.63	21,543,960	-5	TIÊU CỰC	2,207	529.8	0.5	100
LDG	12.8	7,789,080	-5	TIÊU CỰC	3,065	22.9	0.9	100
HCM	25.6	3,851,210	-5	TIÊU CỰC	11,705	9.8	1.5	99
VCI	41.5	2,357,545	-5	TIÊU CỰC	13,820	8.5	1.9	98
FCN	18.6	5,174,070	-5	TIÊU CỰC	2,928	34.1	1.1	96
CTR	101.1	945,150	-5	TIÊU CỰC	9,395	25.0	7.2	96
HDB	23.55	4,048,760	-5	TIÊU CỰC	47,388	7.8	1.6	95
LPB	15.55	6,022,120	-5	TIÊU CỰC	22,837	7.1	1.2	94
VIX	14.25	6,121,670	-5	TIÊU CỰC	7,826	6.9	1.0	87
HNG	6.85	12,243,730	-5	TIÊU CỰC	7,594	#N/A N/A	1.3	84
KSB	35.65	2,309,425	-5	TIÊU CỰC	2,720	12.0	1.5	82
TCH	14.75	5,330,405	-5	TIÊU CỰC	9,856	14.1	1.1	79
AAA	12.85	5,972,875	-5	TIÊU CỰC	4,195	12.6	0.9	77
VGT	18.3	4,109,070	-5	TIÊU CỰC	9,150	11.7	1.3	75
HHV	17.3	4,292,045	-5	TIÊU CỰC	4,626	#N/A N/A	0.7	74
VGC	44.1	1,615,655	-5	TIÊU CỰC	19,772	12.0	2.5	71
SBT	18.1	3,780,695	-5	TIÊU CỰC	11,388	15.9	1.4	68
CTD	54.9	1,208,780	-5	TIÊU CỰC	4,055	178.2	0.5	66
HT1	18.6	3,054,000	-5	TIÊU CỰC	7,098	23.7	1.4	57
NVL	80.1	4,711,365	-6	TIÊU CỰC	154,627	41.9	4.4	377
DIG	56.3	7,732,725	-7	TIÊU CỰC	28,144	30.2	3.8	435
FPT	103.4	3,894,645	-7	TIÊU CỰC	93,841	20.1	4.9	403
DCM	35.9	7,312,085	-7	TIÊU CỰC	19,005	11.7	2.6	263
VNM	73.5	3,172,675	-7	TIÊU CỰC	153,612	16.3	4.6	233
VIC	76.2	2,788,965	-7	TIÊU CỰC	290,622	#N/A N/A	2.8	213
PVS	21.5	9,249,645	-7	TIÊU CỰC	10,276	17.1	0.9	199
NLG	42.15	4,253,480	-7	TIÊU CỰC	16,141	22.2	1.8	179
GMD	48.75	3,219,905	-7	TIÊU CỰC	14,692	26.1	2.3	157
CEO	34.3	4,572,590	-7	TIÊU CỰC	8,827	94.8	2.9	157
ASM	16.85	9,097,455	-7	TIÊU CỰC	5,670	9.4	1.1	153
PVD	21.75	6,560,610	-7	TIÊU CỰC	9,160	336.3	0.7	143
TNG	31.4	4,337,830	-7	TIÊU CỰC	2,911	10.8	2.0	136
BSR	19.8	6,370,975	-7	TIÊU CỰC	61,390	9.4	1.6	126
IDI	23.2	4,875,155	-7	TIÊU CỰC	5,281	38.7	1.8	113
VJC	131	752,055	-7	TIÊU CỰC	70,951	706.3	4.2	99
PC1	35.6	2,764,790	-7	TIÊU CỰC	8,372	11.8	1.8	98

SHS	18.5	5,221,670	-7	TIÊU CỰC	8,132	6.0	1.4	97
BID	35.85	2,610,960	-7	TIÊU CỰC	181,348	17.2	2.2	94
KDC	51.3	1,794,365	-7	TIÊU CỰC	12,908	21.0	2.0	92
TCM	67	1,341,080	-7	TIÊU CỰC	4,774	36.6	2.7	90
GVR	27.45	3,099,640	-7	TIÊU CỰC	109,800	26.4	2.3	85
PLX	46.6	1,693,215	-7	TIÊU CỰC	59,210	19.9	2.4	79
PVT	18.6	4,065,400	-7	TIÊU CỰC	6,020	9.1	1.2	76
PHR	64.2	1,138,935	-7	TIÊU CỰC	8,699	12.6	2.7	73
REE	71.3	1,000,645	-7	TIÊU CỰC	22,035	11.9	1.7	71
CMX	19	3,640,500	-7	TIÊU CỰC	1,726	12.5	1.6	69
LHG	42.75	1,563,805	-7	TIÊU CỰC	2,138	7.2	1.5	67
VPI	58	1,139,575	-7	TIÊU CỰC	12,760	36.7	4.0	66
DPR	74	860,570	-7	TIÊU CỰC	3,182	7.4	1.4	64
HDG	56.4	1,101,565	-7	TIÊU CỰC	11,497	9.9	2.6	62
DRC	28.6	2,167,665	-7	TIÊU CỰC	3,397	11.6	1.8	62

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

IMF cảnh báo lạm phát kèm suy thoái, hạ dự báo tăng trưởng châu Á

Châu Á đang đối diện với rủi ro “lạm phát kèm suy thoái”, một quan chức cấp cao Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) cảnh báo ngày 26/4. Dù mối liên hệ tài chính và thương mại của khu vực với Nga và Ukraine tương đối hạn chế, các nền kinh tế trong khu vực lại chịu không ít tác động từ cuộc xung đột này, khi giá cả hàng hóa tăng cao và các đối tác thương mại khu vực châu Âu đang tăng trưởng chậm lại, theo Anne-Marie Gulde-Wolf, quyền giám đốc IMF khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Ngoài ra, bà cũng nhấn mạnh rằng lạm phát tại châu Á đang có xu hướng tăng lên và triển vọng tăng trưởng chậm lại của Trung Quốc cũng góp phần không nhỏ làm gia tăng áp lực đối với các nền kinh tế trong khu vực. “Khu vực này đang đối diện với rủi ro lạm phát kèm suy thoái, với tốc độ tăng trưởng có thể thấp hơn so với kỳ vọng, và lạm phát ngày một tăng cao”, bà trả lời trong một hội thảo trực tuyến tại Washington. Các rào cản tăng trưởng xuất hiện trong bối cảnh dư địa chính sách bị hạn chế, Gulde-Wolf cho biết. Các nhà lãnh đạo châu Á sẽ đối mặt với lựa chọn nan giải giữa lạm phát và tăng trưởng. “Phần lớn các quốc gia cần phải thắt chặt chính sách tiền tệ, với mức độ phụ thuộc vào tình hình lạm phát trong nước và những tác động bên ngoài”, bà nói. Kế hoạch tăng lãi suất của Cục Dự trữ liên bang Mỹ cũng là một thách thức lớn đối với các nhà hoạch định chính sách châu Á khi tỷ lệ nợ bằng đồng USD của khu vực này tương đối lớn. Trong báo cáo triển vọng mới nhất của mình, IMF cho biết nền kinh tế châu Á sẽ tăng trưởng 4,9% trong năm nay, thấp hơn 0,5 điểm phần trăm so với dự báo trước đó trong tháng 1. Lạm phát tại châu Á dự báo sẽ chạm ngưỡng 3,4%, cao hơn 1 điểm phần trăm so với nhận định trước đó.

Thêm 10 cảng biển được bổ sung vào hệ thống cảng toàn quốc

Bộ Giao thông vận tải vừa có Quyết định số 552/2022 về việc công bố danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam, trong đó, 10 bến cảng vừa được bổ sung, nâng tổng số bến cảng trên toàn quốc lên 296. Cụ thể, bến cảng Nosco thuộc cảng biển Quảng Ninh; bến cảng tổng hợp Long Sơn thuộc cảng biển Nghi Sơn; bến cảng Xăng dầu Hải Hà - Quảng Trị (Quảng Trị); bến cảng Dầu khí quốc tế Pacific Petro (Tiền Giang); bến cảng Tân cảng Giao Long (Bến Tre); bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 2 (Trà Vinh). Tại Vũng Tàu, 2 cảng biển được bổ sung là bến cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link và bến cảng Tổng hợp Cái Mép. Ngoài ra, 2 bến cảng VIMC Đình Vũ và bến cảng chuyên dùng FGG của Hải Phòng cũng được bổ sung vào danh mục lần này. Một số khu vực cảng biển có số bến cảng lớn nhất cả nước là Hải Phòng (52 bến), Vũng Tàu (48 bến). Bộ Giao thông vận tải yêu cầu Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện quản lý, khai thác bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam theo quy định. Hàng năm tổ chức cập nhật, trình Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam theo quy định. Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông có nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tổng hợp, tham mưu cho lãnh đạo Bộ trong tổ chức quản lý, khai thác và công bố danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam theo quy định. Theo Cục Hàng hải Việt Nam, hệ thống bến cảng trải dài từ Bắc vào Nam, cảng biển Việt Nam đã và đang phát huy tốt vai trò đầu mối thông thương hàng hóa trong bối cảnh hội nhập sâu rộng của đất nước.

GEX: lãi ròng quý I tăng 6%, đầu tư cổ phiếu tăng 1.150 tỷ đồng

Tập đoàn Gelex (HoSE: GEX) công bố BCTC hợp nhất quý I/2022 với kết quả tăng mạnh. Cụ thể, doanh thu thuần đạt 8.645 tỷ đồng, gần gấp đôi; giá vốn tăng thấp hơn nên lợi nhuận gộp 1.830 tỷ đồng, gấp 3,6 lần. Biên lợi nhuận gộp cải thiện mạnh từ 11,7% lên 21,17%. Doanh thu tài chính tăng 18% nhưng chi phí tài chính tăng 67%, chủ yếu do chi phí lãi vay tăng từ 305 tỷ đồng lên 369 tỷ đồng. Chi phí bán hàng gấp 3,5 lần và chi phí quản lý gấp 3,3 lần. Theo đó, lợi nhuận sau thuế đạt 694 tỷ đồng, tăng 138%; phần lợi nhuận thuộc về cổ đông công ty mẹ 268 tỷ đồng, tăng gần 6%. Tập đoàn lý giải lợi nhuận quý I tăng mạnh chủ yếu nhờ việc sở hữu chi phối tại Tổng công ty Viglacera

(HoSE: VGC) từ quý II/2021 với tỷ lệ sở hữu 50,2%. Viglacera báo lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 702 tỷ đồng trong quý I. Trong cơ cấu doanh thu của tập đoàn, lĩnh vực thiết bị điện ghi nhận 4.494 tỷ đồng, tăng 9,5%; phát sinh nguồn thu từ sản phẩm vật liệu xây dựng 2.193 tỷ đồng mà cùng kỳ không có; doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và dịch vụ tăng mạnh từ 19,3 tỷ đồng lên 1.592 tỷ đồng; doanh thu từ sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước) cũng tăng từ 230 tỷ đồng lên 324 tỷ đồng.

VGC: Sẽ đầu tư thêm 2.000 ha đất công nghiệp giai đoạn 2022-2023

Ngày 26/4, Tổng Công ty Viglacera (HoSE: VGC) tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022. Doanh nghiệp đã thông qua mục tiêu doanh thu hợp nhất 15.000 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 1.700 tỷ đồng, lần lượt tăng 34% và 10% so với thực hiện năm 2021. Về phía công ty mẹ, Viglacera lên kế hoạch doanh thu 6.500 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 1.200 tỷ đồng lần lượt tăng 17% và 4% so với thực hiện năm 2021. Dự kiến chia cổ tức năm 2022 tỷ lệ 16%. Ngoài ra, Viglacera cũng chốt chia cổ tức 2021 với tỷ lệ 15% bằng tiền mặt, cao hơn 3% so với cam kết với cổ đông sau kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên 2021 là 12%. Quý I năm nay, lợi nhuận sau thuế của tổng công ty là 752 tỷ đồng, công ty mẹ là 566 tỷ đồng gấp lần lượt thực hiện cùng kỳ năm trước 2,6 và 2,1 lần. Sự tăng trưởng trên đến từ hiệu quả kinh doanh của nhóm bất động sản và kính xây dựng. Về kế hoạch đầu tư phát triển, tại lĩnh vực vật liệu công ty tập trung triển khai thực hiện dự án đầu tư nhà máy gạch Viglacera Eurotile vào khai thác đúng tiến độ; đầu tư dây chuyền hiện đại nhất thế giới vào sản xuất tấm lớn porcelain bằng công nghệ Continua+ của Sacmi (Italia). Khối sứ vệ sinh - sen vòi doanh nghiệp sẽ đầu tư chiều sâu công nghệ tự động hóa, nâng cao năng suất chất lượng, giảm lao động thủ công; tăng sản lượng và nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới, đồng bộ hóa các bộ sản phẩm; tập trung vào phát triển công nghệ lõi, sản phẩm mang tính độc đáo với công nghệ tân tiến. Viglacera tiếp tục nghiên cứu triển khai đầu tư dự án nhà máy kính nổi siêu trắng Phú Mỹ GĐ 2, công suất 900 tấn/ngày. Đối với lĩnh vực bất động sản, đơn vị này tiếp tục đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật tại các khu công nghiệp đang triển khai. Mục tiêu phấn đấu năm 2022-2023 Tổng công ty chuẩn bị đầu tư và triển khai đầu tư mới khoảng 2.000 ha khu công nghiệp tại các khu Phù Ninh (Phú Thọ), Đông Triều (Quảng Ninh), Tây Phổ Yên (Thái Nguyên), tổ hợp khu công nghiệp - dịch vụ tại Yên Bái...

IDC: sắp trả cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 6%

Tổng công ty Idico (HNX: IDC) thông báo chốt danh sách cổ đông thực hiện trả cổ tức phần còn lại năm 2021 bằng tiền mặt tỷ lệ 6% (1 cổ phiếu được nhận 600 đồng). Với 300 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền chi trong đợt này là 180 tỷ đồng. Ngày đăng ký cuối cùng vào 16/5 và thời gian thanh toán dự kiến 10/6. Trong năm 2021, công ty thông qua phương án cổ tức 40%. Trong đó, 30% là tiền mặt và 10% là cổ phiếu, công ty đã tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 24%. Về kết quả kinh doanh năm 2021, doanh nghiệp ghi nhận tổng doanh thu hợp nhất đạt 5.778 tỷ đồng, thực hiện 91% kế hoạch năm; lãi trước thuế 1.467 tỷ đồng, thực hiện 86% kế hoạch năm. Riêng công ty mẹ tổng doanh thu vượt 14% kế hoạch đạt 1.950 tỷ đồng, lãi trước thuế thực hiện 100% kế hoạch năm với 1.274 tỷ đồng.

DIG: Lên kế hoạch lợi nhuận 2022 đạt 1.900 tỷ đồng

Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng (Tập đoàn DIC, HoSE: DIG) vừa tổ chức Đại hội cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2022 với nhiều nội dung quan trọng được trình và thông qua. Báo cáo tại đại hội, ông Hoàng Văn Tăng, Tổng Giám đốc Tập đoàn DIC cho biết trước bối cảnh tình hình đại dịch Covid-19 nghiêm trọng, HĐQT, Ban điều hành công ty mẹ và các đơn vị thành viên đã đồng loạt triển khai nhiều giải pháp tích cực, quyết liệt để doanh nghiệp phát triển bền vững. 2021 là năm đầu tiên lợi nhuận của Tập đoàn DIC vượt 1.000 tỷ đồng. Cụ thể, tổng doanh thu hợp nhất đạt 3.492 tỷ đồng, đạt

125% kế hoạch; lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 1.282 tỷ đồng, đạt 89% kế hoạch, tăng 42,4% so với thực hiện năm 2020. Đáng chú ý, năm 2021, doanh nghiệp đã bồi thường GPMB khoảng 60ha đất sạch tại các dự án trọng điểm, chuẩn bị quỹ đất lớn để triển khai trong giai đoạn tiếp theo. Việc huy động vốn thành công cũng là một trong những điểm sáng nổi bật trong bức tranh sản xuất kinh doanh năm 2021 của Tập đoàn DIC. Tổng Giám Đốc Tập đoàn DIC nhấn mạnh: “Nhờ có nguồn vốn này, năm 2022 Tập đoàn DIC sẽ tập trung tăng tốc đẩy mạnh công tác GPMB, đầu tư dự án, chuẩn bị mở bán các sản phẩm mới, tăng nguồn thu, doanh thu, lợi nhuận trong năm 2022 và các năm tiếp theo”. Căn cứ trên kết quả thực hiện năm 2021 và nền tảng tài chính, quỹ đất, công việc đã chuẩn bị, Tập đoàn DIC đặt kế hoạch SXKD năm 2022 cụ thể như sau tổng doanh thu hợp nhất đạt 5.000 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 1.900 tỷ đồng, lần lượt tăng 43,2% và 48,2% so với thực hiện trong năm 2021. Trong đó, tổng vốn đầu tư phát triển công ty mẹ năm 2022 kế hoạch đạt 11.739,8 tỷ đồng, gấp 4 lần so với năm 2021. Trong đó, dùng 10.465,35 tỷ đồng đầu tư phát triển dự án và 1.274,45 tỷ đồng đầu tư tài chính. Khu vực phía Nam, doanh nghiệp dự kiến đầu tư 9 dự án với tổng vốn hơn 6.205 tỷ đồng tại Bà Rịa – Vũng Tàu và Đồng Nai. Khu vực miền Tây dự kiến đầu tư 807,6 tỷ đồng vào dự án DIC Victory City Hậu Giang. Khu vực phía Bắc sẽ đầu tư 1.491 tỷ đồng tại dự án khu đô thị DIC Nam Vĩnh Yên City Vĩnh Phúc (192,91 ha); đầu tư 937 tỷ đồng tại dự án DIC Lantana City Hà Nam (13,55ha).

FPT: lãi quý I tăng 21%, nợ vay tăng thêm hơn 1.200 tỷ đồng

Theo báo cáo tài chính quý I/2022, doanh thu thuần của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (FPT Telecom, UPCoM: FOX) đạt hơn 3.471 tỷ đồng, tăng 18,7% so với cùng kỳ năm 2021. Trừ đi giá vốn, lợi nhuận gộp của FOX ghi nhận 1.725 tỷ đồng, tăng trưởng ở mức 20%. Hoạt động tài chính được cải thiện đáng kể với doanh thu và lợi nhuận lần lượt đạt 180 tỷ đồng và 80,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 67,6% và tăng 61% so với cùng kỳ năm 2021. Chi phí bán hàng giảm gần 10%, đạt giá trị hơn 458 tỷ đồng. Trong khi đó, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 59% lên mức 637,6 tỷ đồng.

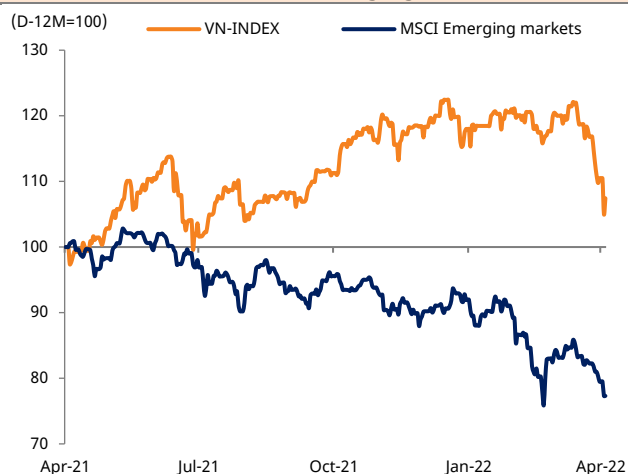
NKG: báo lãi ròng quý I tăng 59%

Tôn Nam Kim (HoSE: NKG) vừa công bố báo cáo tài chính quý I với doanh thu 7.151 tỷ đồng, tăng 47,4% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu tăng là do công ty đã đẩy mạnh các kênh bán hàng trong nước và xuất khẩu. Giá vốn hàng bán cũng tăng 46% lên 6.194 tỷ đồng kéo theo biên lãi gộp tăng từ 12,6% lên 13,4%. Doanh thu từ hoạt động tài chính tăng 54% lên 73,1 tỷ đồng. Chi phí tài chính, chi phí bán hàng lần lượt tăng 71,9% và 70%. Tuy nhiên, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 22,4% còn 20,92 tỷ đồng. Kết quả, Tôn Nam Kim mang về 506,87 tỷ đồng lãi sau thuế, tăng 59% so với cùng kỳ 2021 và hoàn thành 31,6% kế hoạch năm. Theo giải trình của công ty lợi nhuận kỳ này tăng do sản lượng sản xuất tăng làm cho chi phí sản xuất giảm. Kết quả này cũng khá quan so với bối cảnh chung các doanh nghiệp ngành tôn thép báo lợi nhuận quý I năm nay cải thiện so với quý IV/2021 nhưng giảm so với cùng kỳ.

Bản tin thị trường

Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



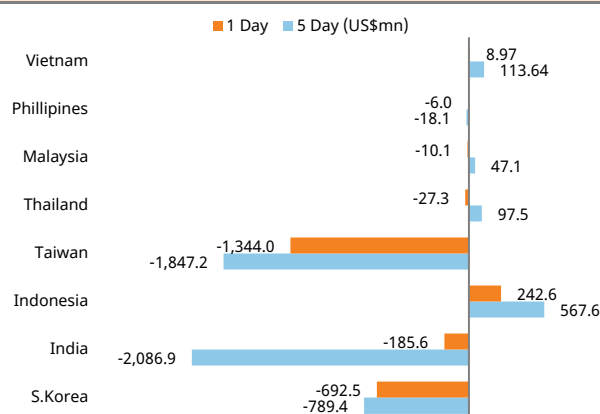
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



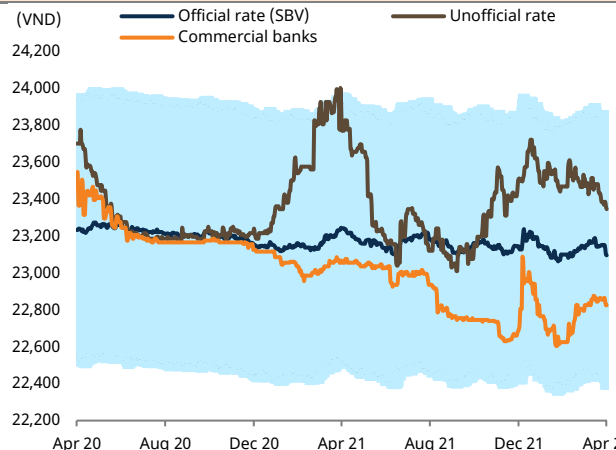
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



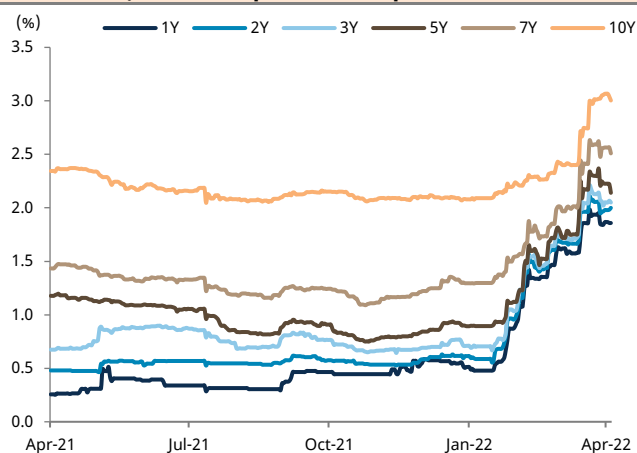
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



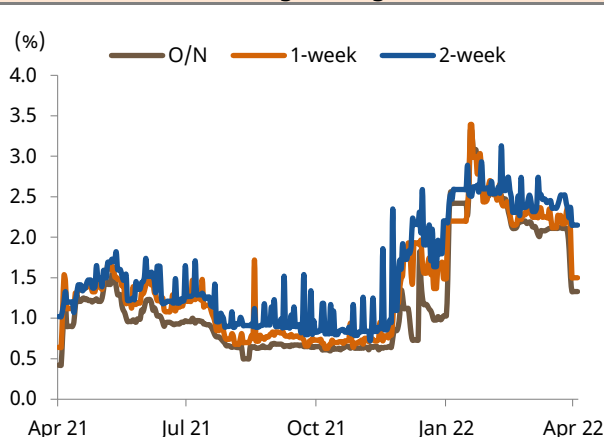
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,396.90	3,567,719		2.2	-3.0	-6.8	9.6	13.1	11.3	2.5	2.1	38.5	15.4	19.6	20.5
Asia Commercial Bank	ACB VN	30,900	83,490	30.0	1.3	-2.4	-5.5	16.0	8.8	6.5	1.9	1.5	24.6	36.9	23.5	24.6
BIDV	BID VN	36,900	186,660	16.8	2.9	-2.8	-15.1	14.6	21.3	13.9	2.2	2.0	50.3	53.7	11.0	17.2
Bao Viet Holdings	BVH VN	61,900	45,950	26.3	5.6	-5.8	5.8	7.8	24.2	20.8	2.2	2.0	21.8	16.6	9.2	10.2
VietinBank	CTG VN	27,650	132,879	25.7	1.1	-3.8	-14.1	-10.1	9.4	6.2	1.4	1.2	18.2	51.4	15.8	20.1
FPT Corp	FPT VN	104,300	94,658	49.0	0.9	-6.9	9.0	48.1	24.0	18.8	5.3	4.5	21.5	27.7	23.4	26.9
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	109,000	208,621	2.9	4.3	-4.3	-1.5	33.7	25.0	18.0	4.1	3.7	8.1	38.8	16.8	20.4
Vietnam Rubber Group	GVR VN	28,500	114,000	0.5	3.8	-18.6	-17.9	20.3	27.4	21.4	2.4	#N/A	10.3	27.9	8.7	10.8
HDBank	HDB VN	24,500	49,299	16.0	4.0	-5.4	-12.3	15.6	8.1	6.8	1.7	#N/A	42.5	18.3	23.3	21.8
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	41,200	184,284	21.6	1.1	-4.8	-11.2	0.9	5.7	6.1	2.0	1.5	151.5	-5.4	42.8	29.9
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	46,950	30,186	32.7	2.1	-6.3	-11.9	49.7	26.2	21.4	3.0	2.5	3.1	22.7	12.2	13.7
MBBank	MBB VN	29,350	110,894	23.2	4.4	0.2	-7.7	33.9	8.7	6.9	1.9	1.5	53.0	26.9	23.6	24.1
Masan Group Corp	MSN VN	116,000	164,330	28.5	0.0	-3.7	-4.9	46.5	19.1	30.8	5.0	5.2	589.7	-37.9	35.1	16.1
Mobile World Investment Corp	MWG VN	148,800	108,925	50.3	2.7	-4.6	7.1	56.6	21.6	16.6	5.2	4.4	18.2	30.3	27.3	27.7
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	81,000	156,364	6.6	1.1	-1.2	-3.1	25.8	44.5	27.4	4.5	3.8	-18.7	62.4	10.6	15.6
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	62,700	42,112	2.4	1.1	-0.4	-9.3	15.2	23.4	#N/A	6.0	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	47,800	60,734	17.2	2.6	-6.3	-14.6	-4.3	26.7	17.1	2.4	1.8	160.6	56.4	9.7	14.1
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	107,400	26,030	52.2	0.4	-9.7	-0.7	13.1	25.6	18.1	4.1	3.4	-2.6	41.6	17.0	21.2
PetroVietnam Power Corp	POW VN	13,000	30,444	2.0	4.4	-3.7	-21.7	7.4	17.2	17.6	1.1	1.0	-24.2	-2.5	6.2	5.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	169,000	108,377	62.7	6.7	0.1	7.3	-0.6	30.7	25.2	5.1	4.6	-22.9	21.9	17.1	19.3
SSI Securities Corp	SSI VN	34,500	34,250	37.3	2.8	-1.4	-20.6	64.7	13.3	15.4	2.4	#N/A	100.3	-13.7	21.0	15.2
Sacombank	STB VN	27,400	51,655	20.8	2.2	-0.4	-18.6	21.5	16.8	9.8	1.5	1.3	30.6	72.1	9.5	13.9
Techcombank	TCB VN	41,500	145,703	22.5	1.1	-5.0	-15.7	5.2	8.1	6.8	1.6	1.3	46.1	19.2	21.7	21.0
Tien Phong Bank	TPB VN	34,950	55,282	29.9	1.3	-3.5	-12.4	73.8	10.8	8.2	2.1	1.7	28.5	31.5	22.6	23.0
Vietcombank	VCB VN	80,500	380,968	23.6	-1.6	3.6	-2.4	4.2	19.2	15.1	3.5	2.7	19.7	27.3	19.6	20.1
Vinhomes JSC	VHM VN	65,000	283,034	23.6	3.2	-5.7	-14.4	-15.2	7.2	7.9	2.3	1.8	40.9	-8.8	36.9	24.6
Vingroup JSC	VIC VN	78,000	297,487	12.6	2.4	-1.0	-3.7	-33.3	#N/A	71.6	2.9	2.9	-145.6	259.0	-2.8	4.4
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	129,000	69,868	16.9	-1.5	-9.9	-9.8	1.2	728.8	56.7	4.1	#N/A	35.1	1,185.3	0.6	6.8
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	75,900	158,628	54.3	3.3	-0.1	0.9	-20.9	16.8	15.7	4.8	4.6	-5.3	7.3	29.3	30.8
VPBank	VPB VN	36,400	161,815	17.5	6.3	1.7	-1.0	23.6	13.8	11.4	2.1	1.7	11.6	21.0	17.9	16.7
Vincom Retail JSC	VRE VN	31,050	70,555	30.6	6.9	0.6	-5.0	-0.3	53.7	25.7	2.3	2.2	-44.8	109.0	4.4	9.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Phân ngành GICS	Index impact 1D (index points)	Mkt Cap (VND bn)	Price Performance (%)				EPS growth (%)*		P/E (x)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
VN-Index	30.42	5,196,289	2.3	-4.6	-10.5	10.3	34.8	22.7	15.6	12.7
Ô tô và phụ tùng	0.09	9,049	4.2	-5.7	-7.1	18.9	1.6	9.3	14.8	13.5
Ngân hàng	7.25	1,652,092	1.8	-1.1	-9.4	15.5	41.4	22.0	11.1	9.1
Xây dựng cơ bản	1.76	260,319	2.9	-5.2	-26.5	51.3	15.7	14.2	15.8	13.8
Dịch vụ thương mại	0.06	5,484	4.4	-0.5	-0.4	26.5	-4.7	26.0	16.1	12.8
May mặc và trang sức	0.22	54,927	1.6	-8.0	-4.0	30.4	12.8	26.4	20.0	15.8
Dịch vụ tiêu dùng	0.08	9,367	3.1	0.0	-6.8	7.8	7.6	1167.4	726.0	57.3
Dịch vụ tài chính	1.32	148,694	2.9	-4.9	-21.6	88.2	151.5	3.1	8.3	8.1
Dầu khí	0.65	80,784	3.3	-5.4	-17.7	2.5	120.1	42.7	20.2	14.2
Thực phẩm, đồ uống	3.24	555,504	2.5	-2.4	-2.3	15.8	29.5	-2.1	20.4	20.8
Y tế	0.03	3,599	3.6	-7.1	-22.7	91.2	74.8	39.7	31.5	22.5
Bảo hiểm	0.61	60,296	4.2	-7.2	2.1	20.5	32.0	4.3	19.3	18.5
Nguyên vật liệu	2.89	489,870	2.4	-6.0	-13.9	51.4	127.3	-0.2	8.3	8.3
Dược phẩm	0.21	32,085	2.7	-1.3	-5.4	11.7	10.4	7.4	17.1	15.9
Bất động sản	7.88	1,149,245	2.8	1.2	-9.2	2.5	7.1	26.4	20.8	16.5
Bán lẻ	0.76	128,268	2.4	-4.8	4.8	90.0	18.0	25.1	23.6	18.9
Phần mềm và dịch vụ	0.22	102,618	0.9	-7.1	8.9	51.7	22.5	19.0	24.2	20.3
Vận tải	0.72	200,665	1.5	-4.1	-9.3	25.4	-3.2	100.4	#N/A	5054
Tiện ích	2.87	343,291	3.4	1.6	-4.9	27.5	10.2	22.8	19.3	15.7

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VPB VN	36,400	6.3	22,646,100	2.5
VHM VN	65,000	3.2	6,323,900	2.2
GAS VN	109,000	4.3	669,700	2.2
VIC VN	78,000	2.4	3,661,700	1.8
SAB VN	169,000	6.7	440,300	1.7
BID VN	36,900	2.9	1,857,800	1.4
VNM VN	75,900	3.3	3,883,000	1.3
MBB VN	29,350	4.4	14,781,200	1.2
VRE VN	31,050	6.9	6,142,800	1.2
GVR VN	28,500	3.8	2,034,200	1.1

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	80,500	-1.6	1,912,000	-1.6
VJC VN	129,000	-1.5	681,900	-0.3
BHN VN	55,900	-4.9	1,300	-0.2
CTR VN	94,100	-6.9	795,600	-0.2
HDG VN	53,600	-5.0	1,975,000	-0.1
PGV VN	31,250	-0.8	12,600	-0.1
MIG VN	25,850	-6.8	4,474,700	-0.1
ANV VN	39,100	-5.0	2,321,300	-0.1
PET VN	46,000	-4.8	1,320,600	-0.1
DGW VN	130,000	-1.5	1,423,800	0.0

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.